NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Số/No.4511 /2025/CV-TGĐ5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025*
*Hanoi, day 28 month 04 year 2025*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
# *INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
***To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
   - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
   - Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
   - Fax: 024-37718899
2. **Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:**

   Công bố Báo cáo tài chính Quý 1/2025/ Information disclosure on 1Q/2025 Finance Statement.

   (Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 /04/2025 tại đường dẫn https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html This information was published on the company's website on .../04/2025, as in the link https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*Tài liệu đính kèm/*
*Attachment:* 02

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
*Legal representative/Party authorized to disclose information*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200124891, E=NGACT@MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.28 10:36:38 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

M.S.D.N: 0200124891 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
**NGUYỄN HOÀNG LINH**

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý I năm 2025

*Tháng 04 năm 2025*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

## THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

*Vốn điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 26.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng).

*Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Trần Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Trần Xuân Quảng | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Liên | Thành viên |
| Ông Võ Tấn Long | Thành viên |
| Ông Tạ Ngọc Đa | Thành viên độc lập |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Bà Phạm Thị Thành | Trưởng ban |
| Bà Chu Thị Đàm | Thành viên |
| Bà Lê Thanh Hà | Thành viên |

## HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phi Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hương Loan | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| Ông Hoàng Việt Phương | Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |
| Ông Bùi Đức Quang | Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Khối Công nghệ |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Giám đốc Nhân sự |
| Bà Đinh Thị Kim Anh | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ |
| Bà Nguyễn Hà Thanh | Giám đốc Khối Vận hành |
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro |
| Ông Vũ Ngọc Bồng Lai | Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | **5** | **1.276.775** | **1.203.088** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")** | **6** | **3.869.744** | **5.494.572** |
| **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | **7** | **50.066.607** | **63.609.147** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | 45.393.432 | 56.922.983 |
| Cho vay các TCTD khác | | 4.673.175 | 6.686.164 |
| **Cho vay khách hàng** | | **187.697.453** | **171.794.867** |
| Cho vay khách hàng | 9 | 190.515.777 | 174.718.888 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (2.818.324) | (2.924.021) |
| **Hoạt động mua nợ** | **11** | - | - |
| Mua nợ | | 383 | 383 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (383) | (383) |
| **Chứng khoán đầu tư** | **12** | **59.039.247** | **65.569.856** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 59.073.227 | 65.604.781 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (33.980) | (34.925) |
| **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **13** | **698.312** | **698.312** |
| Đầu tư vào công ty con | | 697.076 | 697.076 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.236 | 1.236 |
| **Tài sản cố định** | | **428.475** | **432.652** |
| Tài sản cố định hữu hình | 14 | 235.328 | 232.345 |
| *Nguyên giá* | | *757.537* | *732.302* |
| *Khấu hao lũy kế* | | *(522.209)* | *(499.957)* |
| Tài sản cố định vô hình | 15 | 193.147 | 200.307 |
| *Nguyên giá* | | *662.233* | *663.675* |
| *Hao mòn lũy kế* | | *(469.086)* | *(463.368)* |
| **Tài sản Có khác** | **16** | **12.723.166** | **11.185.996** |
| Các khoản phải thu | | 6.190.681 | 5.681.333 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 5.859.483 | 4.873.473 |
| Tài sản Có khác | | 716.909 | 675.267 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (43.907) | (44.077) |
| **TỔNG TÀI SẢN CÓ** | | **315.799.779** | **319.988.490** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | **17** | **5.081.163** | **9.203.519** |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 5.081.163 | 9.203.519 |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **81.526.204** | **91.987.096** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | 52.039.140 | 59.566.767 |
| Vay các TCTD khác | | 29.487.064 | 32.420.329 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **163.031.135** | **154.608.447** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | **8** | **881.790** | **730.128** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | **20** | **21.888.796** | **21.210.596** |
| **Các khoản nợ khác** | | **5.306.618** | **5.357.363** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 3.473.458 | 2.831.059 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21 | 1.833.160 | 2.526.304 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **277.715.706** | **283.097.149** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| Vốn của TCTD | | 26.034.068 | 26.034.068 |
| - *Vốn điều lệ* | | *26.000.000* | *26.000.000* |
| - *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* | | *608* | *608* |
| - *Thặng dư vốn cổ phần* | | *33.460* | *33.460* |
| Quỹ của TCTD | | 3.285.169 | 3.285.169 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (62.516) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 8.827.352 | 7.572.104 |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **23** | **38.084.073** | **36.891.341** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **315.799.779** | **319.988.490** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Bảo lãnh vay vốn | 36 | 178.950 | 183.030 |
| 2. | Cam kết giao dịch hối đoái | 36 | 503.993.051 | 479.800.332 |
| | *2.1 Cam kết mua ngoại tệ* | | *17.544.146* | *11.749.712* |
| | *2.2 Cam kết bán ngoại tệ* | | *17.543.248* | *11.751.127* |
| | *2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *468.905.657* | *456.299.493* |
| 3. | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 36 | 3.932.871 | 3.135.897 |
| 4. | Bảo lãnh khác | 36 | 23.595.753 | 24.893.161 |
| 5. | Các cam kết khác | 36 | 15.603.006 | 20.300.893 |
| 6. | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 37 | 1.360.497 | 1.490.063 |
| 7. | Nợ khó đòi đã xử lý | 38 | 15.924.156 | 15.158.868 |
| 8. | Tài sản và chứng từ khác | 39 | 87.561.995 | 94.502.930 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Bà Nguyễn Thị Thu Hằng |
| Giám đốc Báo cáo tài chính | Người phụ trách Kế toán | Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2025

| | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2025 triệu đồng | Năm 2024 triệu đồng | Năm 2025 triệu đồng | Năm 2024 triệu đồng |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 4.803.033 | 4.246.230 | 4.803.033 | 4.246.230 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (2.408.298) | (1.936.607) | (2.408.298) | (1.936.607) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **2.394.735** | **2.309.623** | **2.394.735** | **2.309.623** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 526.598 | 397.016 | 526.598 | 397.016 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (111.435) | (99.679) | (111.435) | (99.679) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | 26 | **415.163** | **297.337** | **415.163** | **297.337** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | 27 | **255.144** | **591.775** | **255.144** | **591.775** |
| **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | 28 | **(59)** | **(263)** | **(59)** | **(263)** |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | 29 | **(11.292)** | **16.454** | **(11.292)** | **16.454** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 85.400 | 74.946 | 85.400 | 74.946 |
| Chi phí cho hoạt động khác | | (5.367) | (235.909) | (5.367) | (235.909) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác** | 30 | **80.033** | **(160.963)** | **80.033** | **(160.963)** |
| **Chi phí hoạt động** | 31 | **(1.180.804)** | **(985.410)** | **(1.180.804)** | **(985.410)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **1.952.920** | **2.068.553** | **1.952.920** | **2.068.553** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (341.621) | (515.485) | (341.621) | (515.485) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | | **1.611.299** | **1.553.068** | **1.611.299** | **1.553.068** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 32 | (356.051) | (336.191) | (356.051) | (336.191) |
| **Tổng chi phí thuế TNDN** | | **(356.051)** | **(336.191)** | **(356.051)** | **(336.191)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **1.255.248** | **1.216.877** | **1.255.248** | **1.216.877** |

Người lập:

Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2025

| | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm 2025<br>triệu đồng | <br>Năm 2024<br>triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 3.846.264 | 3.802.475 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (1.765.900) | (2.397.947) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 385.922 | 190.923 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 242.847 | 616.481 |
| Chi phí khác | | (245.718) | (383.092) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 65.630 | 31.838 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.267.545) | (1.300.801) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 32 | (798.337) | (607.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | | **463.163** | **(47.123)** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(8.250.835)*** | ***(15.690.469)*** |
| Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 2.012.989 | 1.037.655 |
| Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 6.531.554 | (8.741.189) |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (15.796.890) | (8.336.199) |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác | | (447.500) | (210.308) |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (550.988) | 559.572 |
| ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | ***(5.203.673)*** | ***12.112.745*** |
| (Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (4.122.355) | 43.260 |
| (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | (10.460.892) | 8.351.184 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 8.422.689 | 5.474.513 |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 678.200 | (1.999.354) |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 151.663 | 77.528 |
| Tăng khác về công nợ hoạt động | | 127.022 | 165.614 |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** | | **(12.991.345)** | **(3.624.847)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

| | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm 2025<br>triệu đồng | <br>Năm 2024<br>triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (26.853) | (330) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 8 | 29 |
| Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 14 | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(26.831)** | **(301)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(13.018.176)** | **(3.625.148)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | | **63.620.643** | **58.502.126** |
| **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | | **(62.516)** | **(187.052)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **33** | **50.539.951** | **54.689.926** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc<br>Giám đốc Báo cáo tài chính | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung<br>Người phụ trách Kế toán | Bà Nguyễn Thị Thu Hằng<br>Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

*Vốn điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 26.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng).

*Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

*Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

| *STT* | *Tên Công ty* | *Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp* | *Lĩnh vực hoạt động* | *Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") | Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100% |

*Nhân viên*

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 6.401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.404 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017; Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

### 3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

### *4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ*

*Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ("Thông tư 04") ngày 05 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Các thông tư quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| *Dự phòng bổ sung* | *Thời hạn* |
|---|---|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 06 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng khoản nợ* | *Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 24/04/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/04/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng khoản nợ* | *Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 07/09/2024 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 07/09/2024 đến 31/12/2025 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

*Dự phòng chung*

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.6 Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### *4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### *4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### *4.9 Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.9 Đầu tư vào công ty con* (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### *4.10 Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### *4.11 Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### *4.12 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 – 20 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 – 8 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.13 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo *Thuyết minh số 4.5* và chi phí dự phòng hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

### *4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *4.15 Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### *4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

### *4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### *4.18 Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.18 Các công cụ phái sinh* (tiếp theo)

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

### *4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng *(Thuyết minh số 43)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

### *4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.21 Vốn và các quỹ*

#### *4.21.1 Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.21 Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

*4.21.3 Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*4.21.4 Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

### *4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### *4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí*

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

*Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ*

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

### 4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 4.25 *Lợi ích của nhân viên*

#### 4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

#### 4.25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.26 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### *4.27 Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 776.058 | 874.429 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 498.757 | 326.950 |
| Vàng | 1.960 | 1.709 |
| | **1.276.775** | **1.203.088** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền gửi tại NHNN | | |
| - *Bằng VND* | *3.056.508* | *4.665.925* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *813.236* | *828.647* |
| | **3.869.744** | **5.494.572** |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi tại các TCTD khác** | **45.393.432** | **56.922.983** |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 13.037.464 | 14.735.983 |
| - *Bằng VND* | *11.710.066* | *13.640.173* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *1.327.398* | *1.095.810* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 32.355.968 | 42.187.000 |
| - *Bằng VND* | *31.013.700* | *41.933.000* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *1.342.268* | *254.000* |
| **Cho vay các TCTD khác** | **4.673.175** | **6.686.164** |
| Bằng VND | 4.670.420 | 6.556.772 |
| Bằng ngoại tệ | 2.755 | 129.392 |
| | **50.066.607** | **63.609.147** |

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 37.029.143 | 48.873.164 |
| | **37.029.143** | **48.873.164** |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng* | *Tổng giá trị ghi sổ (**)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | *Tài sản triệu đồng* | *Nợ phải trả triệu đồng* | *Giá trị thuần triệu đồng* |
| **Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025** | | | | |
| **Công cụ tài chính phái sinh** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 87.278.019 | - | (61.530) | (61.530) |
| Giao dịch hoán đổi | 209.330.970 | - | (820.260) | (820.260) |
| | **296.608.989** | **-** | **(881.790)** | **(881.790)** |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | | |
| **Công cụ tài chính phái sinh** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 67.839.697 | - | (67.298) | (67.298) |
| Giao dịch hoán đổi | 222.988.861 | - | (662.830) | (662.830) |
| | **290.828.558** | **-** | **(730.128)** | **(730.128)** |

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 190.075.272 | 174.424.775 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 421.907 | 250.770 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 18.598 | 43.343 |
| | **190.515.777** | **174.718.888** |

### *9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 183.592.810 | 168.164.310 |
| Nợ cần chú ý | 2.209.800 | 2.016.162 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 769.381 | 702.898 |
| Nợ nghi ngờ | 1.009.753 | 915.497 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.934.033 | 2.920.021 |
| | **190.515.777** | **174.718.888** |

### *9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 77.011.897 | 65.528.508 |
| Nợ trung hạn | 61.625.920 | 58.853.776 |
| Nợ dài hạn | 51.877.960 | 50.336.604 |
| | **190.515.777** | **174.718.888** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Doanh nghiệp nhà nước | 2.699.607 | 1,42 | 1.274.101 | 0,73 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 1.747.151 | 0,92 | 1.456.810 | 0,83 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 6.500 | 0,00 | 900 | 0,00 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 48.677.751 | 25,55 | 47.240.196 | 27,04 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.404.833 | 0,74 | 1.416.543 | 0,81 |
| Công ty cổ phần khác | 89.757.693 | 47,12 | 78.619.804 | 45,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2.013 | 0,00 | 2.039 | 0,00 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 8.347 | 0,00 | 47.946 | 0,03 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 17.977 | 0,01 | 18.195 | 0,01 |
| Cá nhân | 46.190.550 | 24,24 | 44.640.025 | 25,55 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 180 | 0,00 | 209 | 0,00 |
| Khác | 3.175 | 0,00 | 2.120 | 0,00 |
| | **190.515.777** | **100,00** | **174.718.888** | **100,00** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### *9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 602.519 | 0,32 | 629.627 | 0,36 |
| Khai khoáng | 1.934.344 | 1,02 | 1.176.661 | 0,67 |
| Chế biến thủy hải sản | 1.264.701 | 0,66 | 1.355.092 | 0,78 |
| Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 2.490.812 | 1,31 | 2.295.490 | 1,31 |
| Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục | 1.613.796 | 0,85 | 1.445.539 | 0,83 |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 2.016.628 | 1,06 | 1.910.169 | 1,09 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 452.162 | 0,24 | 407.433 | 0,23 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất | 2.893.026 | 1,52 | 2.797.289 | 1,60 |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự) | 2.978.708 | 1,56 | 3.202.064 | 1,83 |
| Sản xuất thép thành phẩm | 3.401.696 | 1,79 | 1.813.945 | 1,04 |
| Sản xuất phôi thép | 6.789 | 0,00 | 4.789 | 0,00 |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 112.195 | 0,06 | 84.256 | 0,05 |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 3.993.303 | 2,10 | 3.913.479 | 2,24 |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 7.579.153 | 3,98 | 7.270.865 | 4,16 |
| Đóng tàu, thuyền | 519 | 0,00 | 521 | 0,00 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 126.714 | 0,07 | 167.999 | 0,10 |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 5.301.396 | 2,78 | 5.083.131 | 2,91 |
| Xây dựng | 16.089.261 | 8,45 | 15.786.992 | 9,04 |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 22.573.841 | 11,85 | 19.990.140 | 11,44 |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 1.845.778 | 0,97 | 1.662.526 | 0,95 |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 2.298.328 | 1,21 | 1.737.040 | 0,99 |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 13.634.552 | 7,16 | 13.463.100 | 7,71 |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 3.960.003 | 2,08 | 3.817.147 | 2,18 |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 6.090.538 | 3,20 | 4.370.573 | 2,50 |
| Kinh doanh vận tải biển | 1.451.471 | 0,76 | 1.652.285 | 0,95 |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 460.094 | 0,24 | 448.558 | 0,26 |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 18.560.544 | 9,74 | 16.883.000 | 9,66 |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 254.522 | 0,13 | 327.385 | 0,19 |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác | 8.377.705 | 4,40 | 7.984.989 | 4,57 |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 440.598 | 0,23 | 445.206 | 0,25 |
| Hoạt động tài chính và chứng khoán | 9.596.640 | 5,04 | 5.669.152 | 3,24 |
| Ngành khác | 1.922.891 | 0,98 | 2.282.421 | 1,32 |
| Cá nhân | 46.190.550 | 24,24 | 44.640.025 | 25,55 |
| | **190.515.777** | **100,00** | **174.718.888** | **100,00** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Dự phòng chung | 1.406.864 | 1.288.492 |
| Dự phòng cụ thể | 1.411.460 | 1.635.529 |
| | **2.818.324** | **2.924.021** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong Quý 1 năm 2025 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **1.288.492** | **1.635.529** | **2.924.021** |
| Trích lập trong kỳ | 118.372 | 223.431 | 341.803 |
| Xử lý rủi ro trong kỳ | - | (447.500) | (447.500) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.406.864** | **1.411.460** | **2.818.324** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong Qúy 1 năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **1.088.969** | **1.185.864** | **2.274.833** |
| Trích lập trong kỳ | 59.688 | 455.797 | 515.485 |
| Xử lý rủi ro trong kỳ | - | (210.308) | (210.308) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.148.657** | **1.431.353** | **2.580.010** |

## 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Mua nợ bằng VND | 383 | 383 |
| Dự phòng rủi ro | (383) | (383) |
| | - | - |

***Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ***

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ có khả năng mất vốn | 383 | 383 |
| | **383** | **383** |

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **59.073.227** | **65.604.781** |
| Chứng khoán Chính phủ | 37.379.428 | 42.993.384 |
| Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước | 20.919.414 | 21.711.012 |
| Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước | 774.385 | 900.385 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | **(33.980)** | **(34.925)** |
| Dự phòng chung | (5.595) | (6.540) |
| Dự phòng cụ thể | (28.385) | (28.385) |
| | **59.039.247** | **65.569.856** |

### 12.2 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 19.891.789 | 21.207.012 |
| Nợ cần chú ý | 376.000 | 376.000 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 28.385 | 28.385 |
| | **20.296.174** | **21.611.397** |

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | 697.076 | 697.076 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.236 | 1.236 |
| | **698.312** | **698.312** |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng* | *Máy móc, thiết bị triệu đồng* | *Phương tiện vận tải triệu đồng* | *Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng* | *TSCĐ hữu hình khác triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.379 | 523.361 | 90.022 | 88.948 | 5.592 | 732.302 |
| Mua trong kỳ | - | 18.632 | - | 7.022 | - | 25.654 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | (419) | - | (419) |
| Số dư cuối kỳ | 24.379 | 541.993 | 90.022 | 95.551 | 5.592 | 757.537 |
| **Giá trị khấu hao luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.863 | 335.710 | 79.054 | 71.155 | 2.175 | 499.957 |
| Khấu hao trong kỳ | 93 | 16.998 | 675 | 4.623 | 268 | 22.657 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | (405) | - | (405) |
| Số dư cuối kỳ | 11.956 | 352.708 | 79.729 | 75.373 | 2.443 | 522.209 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.516 | 187.651 | 10.968 | 17.793 | 3.417 | 232.345 |
| Số dư cuối kỳ | 12.423 | 189.285 | 10.293 | 20.178 | 3.149 | 235.328 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 329.923 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2024: 323.228 triệu đồng).

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | *Quyền sử dụng đất triệu đồng* | *Phần mềm máy vi tính triệu đồng* | *TSCĐ vô hình khác triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 69.315 | 572.313 | 22.047 | 663.675 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.199 | - | 1.199 |
| Giảm trong kỳ | - | (809) | (1.832) | (2.641) |
| Số dư cuối kỳ | 69.315 | 572.703 | 20.215 | 662.233 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 909 | 447.108 | 15.351 | 463.368 |
| Hao mòn trong kỳ | 240 | 7.419 | 700 | 8.359 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (809) | (1.832) | (2.641) |
| Số dư cuối kỳ | 1.149 | 453.718 | 14.219 | 469.086 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 68.406 | 125.205 | 6.696 | 200.307 |
| Số dư cuối kỳ | 68.166 | 118.985 | 5.996 | 193.147 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 254.582 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2024: 240.625 triệu đồng).

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ** | **327.719** | **271.946** |
| Mua sắm TSCĐ | 225.246 | 157.195 |
| Sửa chữa TSCĐ | 102.473 | 114.751 |
| **Các khoản phải thu** | **5.862.962** | **5.409.387** |
| Các khoản phải thu nội bộ | 90.275 | 76.729 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 5.772.687 | 5.332.658 |
| - *Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng* | *4.001.159* | *4.001.159* |
| - *Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại* | *1.785* | *25.971* |
| - *Các khoản phải thu khác* | *1.769.743* | *1.305.528* |
| **Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác** | **(43.907)** | **(44.077)** |
| Dự phòng rủi ro chung | (13) | (195) |
| Dự phòng rủi ro khác | (43.894) | (43.882) |
| **Các khoản lãi, phí phải thu** | **5.859.483** | **4.873.473** |
| **Tài sản Có khác** | **716.909** | **675.267** |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD | 58.729 | 58.729 |
| Tài sản Có khác | 658.180 | 616.538 |
| | **12.723.166** | **11.185.996** |

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

***Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý***

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu | 58.729 | 58.729 |
| | **58.729** | **58.729** |

## 17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| | **5.064.597** | **9.202.986** |
| **Vay NHNN** | 999.972 | 999.972 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 4.057.757 | 8.194.415 |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | | |
| Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 6.868 | 8.599 |
| | **16.566** | **533** |
| **Tiền gửi của KBNN** | 16.566 | 533 |
| Tiền gửi bằng VND | | |
| | **5.081.163** | **9.203.519** |

## 18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD")

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| | **52.039.140** | **59.566.767** |
| **Tiền gửi các TCTD khác** | 12.290.996 | 14.179.047 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | *11.976.435* | *13.869.476* |
| - *Bằng VND* | *314.561* | *309.571* |
| - *Bằng ngoại tệ* | 39.748.144 | 45.387.720 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | *37.690.000* | *43.198.205* |
| - *Bằng VND* | *2.058.144* | *2.189.515* |
| - *Bằng ngoại tệ* | | |
| | **29.487.064** | **32.420.329** |
| **Vay các TCTD khác** | 23.802.091 | 24.467.402 |
| Bằng VND | 5.684.973 | 7.952.927 |
| Bằng ngoại tệ | | |
| | **81.526.204** | **91.987.096** |

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **37.526.294** | **38.536.725** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 32.930.382 | 34.990.350 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.595.912 | 3.546.375 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **123.333.777** | **113.761.918** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 120.528.114 | 111.376.418 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.805.663 | 2.385.500 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **603.784** | **739.362** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 499.369 | 313.266 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 104.415 | 426.096 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.567.280** | **1.570.442** |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 1.440.047 | 1.500.875 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 127.233 | 69.567 |
| | **163.031.135** | **154.608.447** |

### 19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 75.442.622 | 46,27 | 75.403.757 | 48,77 |
| Tiền gửi của cá nhân | 87.588.513 | 53,73 | 79.204.690 | 51,23 |
| | **163.031.135** | **100,00** | **154.608.447** | **100,00** |

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi | 5.088.796 | 4.410.596 |
| Trái phiếu thường | 16.800.000 | 16.800.000 |
| | **21.888.796** | **21.210.596** |

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | *Trái phiếu thường triệu đồng* | *Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Dưới 12 tháng | - | *2.950.000* | *2.950.000* |
| - *Bằng VND* | | | |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | *15.800.000* | *2.138.796* | *17.938.796* |
| - *Bằng VND* | | | |
| Từ 5 năm trở lên | *1.000.000* | - | *1.000.000* |
| - *Bằng VND* | | | |
| | **16.800.000** | **5.088.796** | **21.888.796** |

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **591.193** | **1.011.925** |
| Các khoản phải trả cán bộ nhân viên | 307.342 | 685.223 |
| Các khoản phải trả khác | 283.851 | 326.702 |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **1.215.430** | **1.487.430** |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 29.187 | 25.638 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách | 330.720 | 802.466 |
| Chuyển tiền phải trả | 19.963 | 251.194 |
| Các khoản phải trả khác | 835.560 | 408.132 |
| **Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban Điều hành** | **26.537** | **26.949** |
| | **1.833.160** | **2.526.304** |

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Số dư đầu kỳ* | *Phát sinh trong kỳ* | | *Số dư cuối kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Số phải nộp* | *Số đã nộp* | |
| **Phải thu NSNN** | - | - | **(12.068)** | **12.068** |
| Các loại thuế khác | - | - | (12.068) | 12.068 |
| **Phải trả NSNN** | **802.466** | **524.715** | **(996.461)** | **330.720** |
| Thuế GTGT | 9.303 | 17.290 | (21.357) | 5.236 |
| Thuế TNDN | 765.211 | 356.051 | (798.337) | 322.925 |
| Các loại thuế khác | 27.952 | 147.861 | (173.254) | 2.559 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 3.513 | (3.513) | - |
| | **802.466** | **524.715** | **(1.008.529)** | **342.788** |

## 23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 23.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Vốn điều lệ* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Quỹ dự phòng tài chính* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* | *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2024** | **20.000.000** | **33.460** | - | **3.397** | **1.805.663** | **778.318** | **608** | **8.744.171** | **31.365.617** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 5.525.756 | 5.525.756 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | 465.215 | 232.608 | - | (697.823) | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (32) | - | - | - | (32) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 6.000.000 | - | - | - | - | - | - | (6.000.000) | - |
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2025** | **26.000.000** | **33.460** | - | **3.397** | **2.270.846** | **1.010.926** | **608** | **7.572.104** | **36.891.341** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 1.255.248 | 1.255.248 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (62.516) | - | - | - | - | - | (62.516) |
| **Ngày 31 tháng 03 năm 2025** | **26.000.000** | **33.460** | **(62.516)** | **3.397** | **2.270.846** | **1.010.926** | **608** | **8.827.352** | **38.084.073** |

## 23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 23.2 *Vốn cổ phần*

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 cổ phiếu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **2.600.000.000** | **2.600.000.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **2.600.000.000** | **2.600.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **2.600.000.000** | **2.600.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | **10.000** | **10.000** |

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cổ phiếu phổ thông* | *%* | *Số cổ phiếu phổ thông* | *%* |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 157.254.977 | 6,05 | 157.254.977 | 6,05 |

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 12,09%.

## 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 200.883 | 155.606 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 3.878.460 | 2.991.088 |
| Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư | 563.474 | 466.847 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 70.505 | 73.667 |
| Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ | - | 6 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 89.711 | 559.016 |
| | **4.803.033** | **4.246.230** |

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 1.757.416 | 1.356.085 |
| Trả lãi tiền vay | 370.275 | 444.279 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 257.467 | 130.043 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 23.140 | 6.200 |
| | **2.408.298** | **1.936.607** |

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **526.598** | **397.016** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 191.899 | 199.180 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 683 | 268 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 3.475 | 16.182 |
| Thu từ dịch vụ khác | 330.541 | 181.386 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(111.435)** | **(99.679)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (54.568) | (51.171) |
| Chi về hoạt động ngân quỹ | (1.628) | (1.845) |
| Chi từ dịch vụ khác | (55.239) | (46.663) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **415.163** | **297.337** |

## 27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **1.302.102** | **2.227.882** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | 335.749 | 509.356 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 966.353 | 1.718.526 |
| **Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(1.046.958)** | **(1.636.107)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | (174) | (25.224) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (1.046.784) | (1.610.883) |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **255.144** | **591.775** |

## 28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (59) | (263) |
| **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **(59)** | **(263)** |

## 29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 90.400 | 70.187 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (102.637) | (45.217) |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 945 | (8.516) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **(11.292)** | **16.454** |

## 30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 85.400 | 74.946 |
| Chi phí cho hoạt động khác | (5.367) | (235.909) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác** | **80.033** | **(160.963)** |

## 31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | **21.027** | **25.395** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **622.214** | **533.143** |
| Chi lương và phụ cấp | 537.434 | 454.220 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 61.330 | 53.568 |
| Chi trợ cấp | 11.518 | 10.690 |
| Các khoản chi khác | 11.932 | 14.665 |
| **Chi về tài sản** | **241.022** | **162.272** |
| *Trong đó: Khấu hao tài sản cố định* | *31.016* | *23.680* |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **267.450** | **238.282** |
| *Trong đó:* | | |
| *- Công tác phí* | *17.325* | *16.903* |
| *- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD* | *691* | *191* |
| **Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng** | **29.079** | **26.275** |
| **Hoàn nhập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)** | **12** | **43** |
| | **1.180.804** | **985.410** |

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **1.611.299** | **1.553.068** |
| Các khoản điều chỉnh: | | |
| - *Chi phí không được khấu trừ thuế* | *3.952* | *43* |
| - *Biến động các chênh lệch tạm thời* | *(335)* | *(371)* |
| **Thu nhập tính thuế** | **1.614.916** | **1.552.740** |
| Trong đó: | | |
| - *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh* | *1.614.916* | *1.552.740* |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **322.983** | **310.548** |
| Trong đó: | | |
| - *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh* | *322.983* | *310.548* |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước | 33.068 | 25.643 |
| **Thuế TNDN phải nộp trong kỳ** | **356.051** | **336.191** |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 765.211 | 607.130 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (798.337) | (607.000) |
| **Thuế TNDN phải trả cuối kỳ** | **322.925** | **336.321** |

## 33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1.276.775 | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 3.869.744 | 5.494.572 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn | 13.037.464 | 14.735.983 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 32.355.968 | 42.187.000 |
| | **50.539.951** | **63.620.643** |

## 34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bất động sản | 207.463.103 | 208.839.104 |
| Động sản | 14.069.853 | 12.128.899 |
| Giấy tờ có giá | 56.693.523 | 65.034.457 |
| Tài sản khác | 218.681.229 | 223.282.461 |
| | **496.907.708** | **509.284.921** |

## 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | *Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)** | **6.484** | **6.374** |
| **II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên** | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 2.505.538 | 2.346.940 |
| 2. Tổng thu nhập | 2.506.575 | 2.348.691 |
| 3. Tiền lương bình quân tháng | 32,20 | 30,68 |
| 4. Thu nhập bình quân tháng | 32,21 | 30,71 |

## 36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Bảo lãnh vay vốn** | **178.950** | **183.030** |
| **Cam kết giao dịch hối đoái** | **503.993.051** | **479.800.332** |
| Cam kết mua ngoại tệ | 17.544.146 | 11.749.712 |
| Cam kết bán ngoại tệ | 17.543.248 | 11.751.127 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 468.905.657 | 456.299.493 |
| **Cam kết trong nghiệp vụ L/C** | **3.932.871** | **3.135.897** |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 4.496.879 | 3.545.336 |
| - *Trừ: Tiền ký quỹ* | *(564.008)* | *(409.439)* |
| **Bảo lãnh khác** | **23.595.753** | **24.893.161** |
| Cam kết bảo lãnh thanh toán | 3.563.390 | 4.330.878 |
| Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 5.841.490 | 5.784.610 |
| Cam kết bảo lãnh dự thầu | 1.295.633 | 1.512.805 |
| Cam kết bảo lãnh khác | 13.745.452 | 14.248.401 |
| - *Trừ: Tiền ký quỹ* | *(850.212)* | *(983.533)* |
| **Các cam kết khác** | **15.603.006** | **20.300.893** |

## 37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.331.251 | 1.461.213 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 29.187 | 28.791 |
| Phí phải thu chưa thu được | 59 | 59 |
| | **1.360.497** | **1.490.063** |

## 38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 5.103.158 | 4.739.026 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 10.789.019 | 10.387.863 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 31.979 | 31.979 |
| | **15.924.156** | **15.158.868** |

## 39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tài sản khác giữ hộ | 16.648.165 | 16.648.260 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 70.913.830 | 77.854.670 |
| | **87.561.995** | **94.502.930** |

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con** | | |
| Góp vốn | 697.076 | 697.076 |
| Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB | (35.400) | (37.632) |
| Tiền gửi có kỳ hạn TNEX FINANCE tại MSB | (1.000.000) | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE | 2.163.700 | 2.913.000 |
| Phải trả lãi tiền gửi | (132) | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 5.665 | 4.884 |
| Hoạt động mua nợ | 383 | 383 |
| Các khoản phải thu khác | 61 | 61 |
| **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (3.629) | (6.607) |
| **CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (1.486) | (8.515) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (760) | (760) |
| Phải trả lãi tiền gửi | (9) | (2) |
| Tiền vay | 50 | 35 |
| **CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (519) | (705) |
| Tiền vay | 8 | 17 |
| **CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (4.726) | (12.738) |
| **CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (541) | (449) |
| **CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (980) | (437) |
| Tiền vay | - | 5 |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (9.070) | (13.085) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (74.329) | (60.977) |
| Tiền vay | 104.300 | 111.891 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 450 | 499 |
| Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác | (831) | (645) |

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng* | *Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2024 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Công ty TNEX FINANCE – Công ty con** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (2.022) | (211) |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 20.492 | 2.889 |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 26 | 4 |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB | 4.436.300 | 1.278.900 |
| MSB rút tiền gửi có kỳ hạn | 5.185.600 | 2.646.800 |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | 3.000.000 | 900.000 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | 2.000.000 | 900.000 |
| **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (5) | (23.266) |
| **CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (9) | (3) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 3 | 12 |
| **CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | - | (1) |
| **CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí trả lãi tiền gửi | (6) | - |
| Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác | 1 | 32 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | - | 203.000 |
| **CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí trả lãi tiền gửi | (1) | (1) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | - | 1 |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này** | | |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | (2.770) | (3.111) |
| - *Chủ tịch HDQT* | - | - |
| - *Phó Chủ tịch HDQT 1* | - | *(806)* |
| - *Phó Chủ tịch HDQT 2* | *(744)* | *(733)* |
| - *Phó Chủ tịch HDQT 3* | *(711)* | *(708)* |
| - *Thành viên HDQT 2* | *(474)* | *(467)* |
| - *Thành viên HDQT 3* | *(444)* | - |
| - *Thành viên HDQT 4* | *(398)* | *(398)* |
| Thù lao của Ban kiểm soát | (1.374) | (1.374) |
| Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc | (7.411) | (9.877) |
| Thu nhập lãi tiền vay | 1.362 | 757 |
| Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | (851) | (13.749) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác | 54 | 25 |

## 41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | *Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng* | *Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và của các TCTD khác) triệu đồng* | *Các cam kết tín dụng triệu đồng* | *Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng* | *Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 195.188.952 | 214.525.327 | 27.707.574 | 296.608.989 | 59.073.227 |
| Nước ngoài | - | 544.948 | - | - | - |
| **Tổng** | **195.188.952** | **215.070.275** | **27.707.574** | **296.608.989** | **59.073.227** |

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### *42.1 Rủi ro thị trường*

#### *42.1.1 Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do :

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *42.1 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *42.1.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy, thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính (là bảng được trình bày tại *Thuyết minh số 42.1.1* của báo cáo này) đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, TCKT và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *42.1 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *42.1.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | | | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Quá hạn* | *Không chịu lãi* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 – 3 tháng* | *Từ 3 – 6 tháng* | *Từ 6 – 12 tháng* | *Từ 1 – 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1.276.775 | - | - | - | - | - | - | 1.276.775 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 3.869.744 | | - | - | - | - | - | 3.869.744 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 44.661.505 | 3.132.914 | 366.684 | 1.669.254 | 236.250 | - | 50.066.607 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 6.923.350 | - | 50.817.464 | 58.567.767 | 38.192.558 | 14.523.659 | 20.225.427 | 1.265.935 | 190.516.160 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 404.385 | 2.561.036 | 50.000 | 2.270.000 | 3.410.448 | 11.263.547 | 8.953.490 | 30.160.321 | 59.073.227 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 698.312 | - | - | - | - | - | - | 698.312 |
| Tài sản cố định | - | 428.475 | - | - | - | - | - | - | 428.475 |
| Tài sản Có khác (*) | 269.290 | 11.855.967 | 7.199 | 2.400 | 9.991 | 25.570 | 127.034 | 469.622 | 12.767.073 |
| **Tổng tài sản** | **7.597.025** | **20.690.309** | **95.536.168** | **63.973.081** | **41.979.681** | **27.482.030** | **29.542.201** | **31.895.878** | **318.696.373** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 4.081.190 | - | 991.241 | 8.732 | - | - | 5.081.163 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 72.037.865 | 6.302.172 | 2.977.931 | 208.236 | - | - | 81.526.204 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 411.122 | 3.526.236 | (214.269) | (967.507) | (1.873.792) | - | 881.790 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 65.161.200 | 34.234.408 | 31.865.764 | 26.639.290 | 5.112.473 | 18.000 | 163.031.135 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.010.700 | 2.950.000 | - | - | 17.928.096 | - | 21.888.796 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 5.306.618 | - | - | - | - | - | - | 5.306.618 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **5.306.618** | **142.702.077** | **47.012.816** | **35.620.667** | **25.888.751** | **21.166.777** | **18.000** | **277.715.706** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **7.597.025** | **15.383.691** | **(47.165.909)** | **16.960.265** | **6.359.014** | **1.593.279** | **8.375.424** | **31.877.878** | **40.980.667** |
| **Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)** | **-** | **-** | **(7.477.940)** | **4.750.314** | **6.946.057** | **2.276.936** | **684.433** | **(5.997.440)** | **1.182.360** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **7.597.025** | **15.383.691** | **(54.643.849)** | **21.710.579** | **13.305.071** | **3.870.215** | **9.059.857** | **25.880.438** | **42.163.027** |

*(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *42.1 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *42.1.2 Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

| | *EUR quy đổi triệu đồng* | *USD quy đổi triệu đồng* | *Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 34.501 | 255.451 | 210.765 | 500.717 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.460 | 811.776 | - | 813.236 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 47.772 | 1.949.252 | 675.397 | 2.672.421 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 63.544 | 3.139.659 | - | 3.203.203 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 2.799 | 12.253.505 | 1.006 | 12.257.310 |
| Tài sản Có khác (*) | 64 | 102.900 | 16.816 | 119.780 |
| **Tổng tài sản** | **150.140** | **18.512.543** | **903.984** | **19.566.667** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 6.868 | - | 6.868 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 19.868 | 8.033.997 | 3.813 | 8.057.678 |
| Tiền gửi của khách hàng | 119.998 | 7.365.731 | 147.494 | 7.633.223 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 700.170 | 700.170 |
| Các khoản nợ khác (*) | 1.725 | 709.090 | 63.053 | 773.868 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **141.591** | **16.115.686** | **914.530** | **17.171.807** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **8.549** | **2.396.857** | **(10.546)** | **2.394.860** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **-** | **(3.047.884)** | **86.102** | **(2.961.782)** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **8.549** | **(651.027)** | **75.556** | **(566.922)** |

*(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *42.2 Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *42.2 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *42.2 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng* | *Đến 3 tháng* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 - 3 tháng* | *Từ 3 - 12 tháng* | *Từ 1 - 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 1.276.775 | - | - | - | - | 1.276.775 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 3.869.744 | - | - | - | - | 3.869.744 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 44.651.622 | 3.132.920 | 2.043.400 | 238.665 | - | 50.066.607 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 4.713.550 | 2.209.800 | 14.186.821 | 30.228.800 | 48.603.067 | 57.532.858 | 33.041.264 | 190.516.160 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 28.385 | 376.000 | 50.000 | 4.461.036 | 12.365.410 | 9.534.470 | 32.257.926 | 59.073.227 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 698.312 | 698.312 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 428.475 | 428.475 |
| Tài sản Có khác (*) | 44.151 | 225.139 | 653.898 | 593.959 | 2.382.287 | 1.737.864 | 7.129.775 | 12.767.073 |
| **Tổng tài sản** | **4.786.086** | **2.810.939** | **64.688.860** | **38.416.715** | **65.394.164** | **69.043.857** | **73.555.752** | **318.696.373** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 4.081.191 | - | 999.972 | - | - | 5.081.163 |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác | - | - | 72.042.658 | 6.300.184 | 2.291.349 | 892.013 | - | 81.526.204 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 40.400 | 394.758 | 331.654 | 114.978 | - | 881.790 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 64.749.757 | 34.347.101 | 58.640.626 | 5.275.551 | 18.100 | 163.031.135 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.010.700 | 2.950.000 | - | 17.928.096 | - | 21.888.796 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 2.263.123 | 1.222.056 | 1.340.319 | 479.077 | 2.043 | 5.306.618 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **144.187.829** | **45.214.099** | **63.603.920** | **24.689.715** | **20.143** | **277.715.706** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **4.786.086** | **2.810.939** | **(79.498.969)** | **(6.797.384)** | **1.790.244** | **44.354.142** | **73.535.609** | **40.980.667** |

*(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND* |
|---|---|---|
| USD | 25.567 | 25.400 |
| EUR | 27.744 | 26.578 |
| GBP | 33.068 | 32.534 |
| CHF | 29.083 | 28.305 |
| JPY | 172 | 161 |
| SGD | 18.841 | 18.747 |
| CAD | 18.073 | 17.950 |
| AUD | 16.138 | 15.876 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc<br>Giám đốc Báo cáo tài chính | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung<br>Người phụ trách Kế toán | Bà Nguyễn Thị Thu Hằng<br>Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025